B/c 7806
D/n chuyển: PTL, Vụ KTXD, VLXD, VKT

UBND TỈNH CAO BẰNG
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số: 74/CBLS – STC – SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 17 tháng 02 năm 2012

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2844
Ngày: 2/3/2012

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng cụm xây dựng Thị xã Cao Bằng
Thời điểm: Quý I/ 2012

Căn cứ Nghị định số: 112/2009/NĐ - CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số: 04/2010/TT-BXD ngày 25/6/2010 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ quyết định số: 1881/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng tại thị xã Cao Bằng, liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá gốc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng, trên phương tiện bên mua) vật liệu xây dựng như sau:

Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình xây dựng.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý I/ 2012

STT	Tên vật liệu - Qui cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>
1	**Các sản phẩm (gạch xây dựng, gạch trang trí, bê tông bó vỉa, ngói máy) của Công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng**			
a	**Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm**	**1000v**		
*	- Độ rỗng Φ 40	-	950.000	
*	- Độ rỗng Φ 30	-	1.000.000	
*	- Độ rỗng Φ 12	-	1.350.000	
b	Gạch chỉ tuy nen đặc loại A, KT: 220x105x60 mm	-	2.000.000	
c	Gạch rỗng 4 lỗ vuông loại A KT: 220x105x135mm	-	1.800.000	
đ	Gạch nem lát nền 16viên/m2 Kích thước 250x250x25mm	m^2	35.200	
e	Gạch nem lát nền – 11viên/m^2 KT: 300 x 300 x 25mm	-	44.000	
ê	Gạch nem chống nóng loại A,	1000v	4.000.000	

	KT: 220x220x60			
g	Ngói máy đất nung cao cấp	1000v		
*	- Loại 22viên/m^2- không tráng men loại A	-	5.900.000	
*	- Loại 22viên/m^2- tráng men loại A	-	6.700.000	
*	- Loại 22viên/m^2- tráng men 2 mặt loại A	-	5.000.000	
*	Ngói mũi thường - 80 viên/ m^2	-	1.300.000	
*	Ngói hài thường - 60 viên/ m^2	-	2.000.000	
*	Ngói hài tráng men 1 mặt -60 viên/ m^2	-	3.000.000	
*	Ngói bò nhỏ – Tráng men 1 mặt 7 viên/m^2	-	8.000.000	
*	Ngói bò to – Tráng men 1 mặt 3,5 viên/m^2	-	20.000.000	
*	Ngói mũi tráng men 2 mặt 80 viên/ m^2	-	2.700.000	
*	Ngói mũi tráng men 1 mặt 80 viên/ m^2	-	2.400.000	
h	Gạch thẻ bóng trang trí - 60viên / m2	m^2	72.000	
i	Gạch bê tông bó vỉa KT: 1.000 x 260 x 230mm	1000v	70.000.000	
k	Ngói kiểu Thái có màu - 10v/m^2 màu đỏ, nâu, xanh lam	-	8.800.000	
l	Ngói kiểu Thái có màu - 10v/m^2 màu xanh rêu	-	9.900.000	
m	Ngói nóc rìa kiểu thái	-	20.000.000	
n	Gạch lá dừa KT: 100x190x23mm	m^2	85.000	
o	Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40 viên/m^2), hình vuông (16viên/ m^2), hình lục giác (25 viên /m^2)	m^2	110.000	
2	Gạch chỉ 2 lỗ loại A lò tư nhân KT: 220x105x60mm	1000v	600.000	
3	Gạch Ceramic lát nền 40cm x 40cm (Prime)	m^2	75.000	
4	Gạch ốp hoàn mỹ 20x25 cm	-	65.000	
5	Gạch ốp ViGracera			
*	- Màu đỏ loại A1 20x25 cm	-	75.000	
*	- Màu trắng, kẻ loại A1 20x25 cm	-	75.000	
6	Gạch lát nền Vĩnh Phúc 30x30 cm	-	65.000	
7	Gạch lát nền Tiền Phong 30x30 cm	-	65.000	
8	Gạch lát nền Vigracera 40x40 cm	-	80.000	
9	Gạch chống trơn Tiền phong 20x20cm	-	80.000	
10	Gạch hoa trang trí bằng bê tông	1000v		
*	Bông to 20x30cm	-	3.000.000	
*	Bông nhỏ 20x20 cm	-	2.000.000	
11	Gạch lát Terrazzo Sông Hồng	m^2		
*	- Gạch vuông 300 x 300 các loại	-	92.000	
*	- Gạch vuông 400 x 400 các loại	-	95.000	
12	**Gạch lát ngoài trời bề mặt bóng Sông Hồng**	-		
*	Gạch vuông bề mặt bóng 300 x 300 các loại (11viên/m^2)	-	82.000	
*	Gạch vuông bề mặt bóng 400 x 400 các loại (6.25viên/m^2)	-	85.000	
*	Gạch bề mặt bóng SHB – 11; SHB – 12; SHB	-	78.000	

	– 14 (26viên/m^2)			
*	Gạch bề mặt bóng viên trồng cỏ, bó gốc cây SHB – 13 (4viên/m^2)	m^2	92.000	
*	Gạch vân nhám, vân đá các loại	-	90.000	
13	Gạch block tự chèn Sông Hồng các loại từ SH -1 đến SH – 9	-	75.000	
14	**Ngói màu Sông Hồng**	-		
*	Ngói sóng nhỏ trơn (10viên/m^2)	-	95.000	
*	Ngói sóng lớn trơn (10viên/m^2)	-	95.000	
*	Ngói sóng nhỏ sần (10viên/m^2)	-	98.000	
*	Ngói sóng lớn sần (10viên/m^2)	-	98.000	
15	**Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP Gốm – Xây dựng Nam Phong**			
a	***Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A KT 220x105x60mm***	1000v		
*	- Độ rỗng Φ 40	-	800.000	
*	- Độ rỗng Φ 30	-	850.000	
*	- Độ rỗng Φ 25	-	950.000	
*	- Độ rỗng Φ 12	-	1.350.000	
*	Gạch chỉ đặc tiêu chuẩn tuy nen	-	2.000.000	
16	Tấm lợp nhựa Tiền phong 1,5x0,8m	Tấm	49.500	
17	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên KT: 0,9 x 1,5m	-	31.000	
18	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh KT: 0,9 x 1,5m	-	40.000	
19	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m	10.000	
20	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	-	12.000	
21	Cát xây	m^3	250.000	
22	Cát trát	-	300.000	
23	Cát bê tông	-	250.000	
24	Sỏi	-	80.000	
25	Vôi cục	Tấn	2.000.000	
26	Xi măng PCB 30 Cao Bằng	-	1.106.000	
27	Xi măng PCB30 Hoà An	-	1.136.000	
28	Xi măng PCB40 Hoà An	-	1.450.000	
29	Xi măng PCB30 Bút Sơn	-	1.250.000	
30	Xi măng PCB40 Bút Sơn	-	1.300.000	
31	Xi măng PC40 Bút Sơn	-	1.340.000	
32	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	-	1.198.000	
33	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-	1.243.600	
34	**Thép Thái Nguyên**			
*	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	Kg	16.090	
*	Thép tròn trơn Φ10 mác thép CT3 chiều dài L ≥ 8,6m	-	16.040	
*	Thép tròn trơn Φ12 mác thép CT3	-	15.840	

	chiều dài L ≥ 8,6m			
*	Thép tròn trơn Φ14 – Φ40 mác thép CT3 chiều dài L ≥ 8,6m	Kg	15.690	
*	Thép cây vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	16.440	
*	Thép cây vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	16.240	
*	Thép cây vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m	-	16.090	
*	Thép cây vằn D10 mác thép SD390, SD490 chiều dài L ≥ 11,7m	-	16.640	
*	Thép cây vằn D12 mác thép SD390, SD490 chiều dài L ≥ 11,7m	-	16.440	
*	Thép cây vằn D14 – D40 mác thép SD390, SD490 chiều dài L ≥ 11,7m	-	16.290	
*	Thép hình L63÷L75 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	15.990	
*	Thép hình L80÷L100 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.090	
*	Thép hình L120÷L125 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.190	
*	Thép hình L130 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.190	
*	Thép hình C8÷C10 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.090	
*	Thép hình C12 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.190	
*	Thép hình C14÷C18 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.290	
*	Thép hình I10÷I12 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.090	
*	Thép hình I14 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.190	
*	Thép hình I15÷I16 mác thép CT3 chiều dài L =6,9,12m	-	16.290	
*	Thép hình L63÷L75 mác thép SS 540 chiều dài L =6,9,12m	-	16.190	
*	Thép hình L80÷L100 mác thép SS 540 chiều dài L =6,9,12m	-	16.290	
*	Thép hình L120÷L125 mác thép SS 540 chiều dài L =6,9,12m	-	16.390	
*	Thép hình L130 mác thép SS 540 chiều dài L =6,9,12m	-	16.390	
*	Thép U dập 80-120 (dầy từ 2-4mm)	-	17.000	
*	Tôn lá 0,5 - 1,2mm	Kg	17.000	
*	Tôn lá 1,4 – 1,8mm	-	17.000	
*	Tôn tấm 2-10 mm	Kg	17.000	
*	Dây thép buộc	-	19.000	
35	Đá hộc	m^3	90.000	

36	Đá ba	-	98.000	
37	Đá dăm 4 x 6	m^3	115.000	
38	Đá dăm 2 x 4	-	130.000	
39	Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5	-	145.000	
40	Đá xít già	-	40.000	
41	Cấp phối đá tận dụng	-	50.000	
42	Cấp phối sỏi sạn	-	50.000	
43	Đá trắng nhỏ	Kg	1.000	
44	Bột màu Granitô	-	9.000	
45	Xi măng trắng Hải Phòng	Tấn	5.000.000	
46	Vầu cây dài bình quân 4,5 m	Cây	6.000	
47	Tre cây dài bình quân 8 m	-	22.500	
48	Cây chống tre	-	11.500	
49	Cây chống gỗ	m^3	450.000	
50	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	-	3.000.000	
51	Cầu phong, ly tô nhóm 4	-	3.000.000	
52	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	-	2.300.000	
53	Gỗ dán 5mm	m^2	10.000	
54	Cót thường 2 x 0,8m	-	3.000	
55	Cót ép	-	8.000	
56	Đinh 3-10 cm	Kg	20.000	
57	Vít 2-3 cm	Cái	150	
58	Vít 5-6 cm	-	200	
59	Chân sứ lan can bằng BT dài 0,5m	-	4.500	
60	Bản lề thường cửa chính	Bộ	35.000	
61	Ke thường cửa chính	Cái	5.000	
62	Bản lề thường cửa sổ	Bộ	30.000	
63	Ke thường cửa sổ	Cái	3.000	
64	Chốt ngang to	-	15.000	
65	Chốt ngang nhỏ	-	12.000	
66	Chốt dọc to	-	15.000	
67	Chốt dọc nhỏ	-	12.000	
68	Khoá cửa Việt tiệp cầu 7	-	30.000	
69	Khoá cửa Việt tiệp cầu 8	-	35.000	
70	Khoá cửa Việt tiệp cầu 10	-	40.000	
71	Bóng đèn tròn Rạng đông 25 W- 100W	-	6.000	
72	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 20 w	Bộ	35.000	
73	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 40 w	-	45.000	
74	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 20w	-	40.000	
75	Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 40 w	-	45.000	
76	Đui điện thường	Cái	3.000	
77	Cầu trì nhựa 5 A	-	5.000	
78	Cầu trì nhựa 10 A	-	6.000	
79	Cầu trì sứ 5 A	-	3.500	

80	ổ cắm đơn vi na kíp	-	10.000	
81	ổ cắm đôi vi na kíp	-	13.000	
82	Công tắc giả thái đơn	Cái	4.000	
83	Công tắc giả thái đôi	-	6.500	
84	Công tắc cầu thang (3 cực)	-	9.000	
85	**Dây điện đơnTrần Phú 1 sợi**	**m**		
*	- 1x1 mm	-	2.720	
*	- 1x1,5 mm	-	4.080	
*	- 1x2,5 mm	-	6.310	
*	- 1x4 mm	-	9.780	
*	- 1x6 mm	-	14.310	
86	**Dây điện đơn Trần Phú dây mềm nhiều sợi**	**-**		
*	- 1x1mm	-	2.800	
*	- 1 x 1,5 mm	-	4.230	
*	- 1 x2,5 mm	-	6.790	
*	- 1 x 4 mm	-	10.640	
*	- 1 x 6 mm	-	15.460	
*	- 1 x 10 mm	-	27.560	
*	- 1 x 16 mm	-	43.130	
*	- 1 x 25 mm	-	65.590	
87	**Dây điện đôi Trần Phú (dây dẹt)**	**-**		
*	- 2 x 0,5 mm	-		
*	- 2 x 0,7 mm	-	4.710	
*	- 2 x 0,75 mm	-	5.020	
*	- 2 x 1,0 mm	-	6.680	
*	- 2 x 1,5 mm	-	9.120	
*	- 2 x2,5 mm	-	14.980	
*	- 2 x 4 mm	-	23.090	
*	- 2 x 6 mm	-	33.400	
88	Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70	Tấn	15.800.000	Giá gốc tại Kho Thượng Lý Hải Phòng
89	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	-	14.800.000	
90	**Công tác ổ cắm Roman (đã có mặt viền trắng)**	**Cái**		
*	Mặt 1,2,3 lỗ	-	10.000	
*	Mặt 4,5 lỗ	-	13.000	
*	Mặt 6 lỗ	-	14.000	
*	ổ đơn	-	25.000	
*	ổ đôi	-	34.500	
*	ổ ba	-	43.000	
91	Aptomat-T3 1P- 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	39.000	
92	Aptomat-T3 1P - 50, 63A	-	47.000	
93	Aptomat-T3 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	77.000	
94	Aptomat-T3 2P - 50, 63A	-	95.000	
95	Kính 3 mm trắng nội	m^2	85.000	
96	Kính 5 mm trắng nội	-	100.000	
97	Kính hoa	-	105.000	
98	Kính 5 mm màu ngoại	-	120.000	

99	**Matít Kova**	**Kg**		
*	Matit trong nhà MT-T	-	8.360	
*	Bột bả trong nhà MB-T	-	5.240	
*	Matit ngoài trời MT-N	-	10.520	
*	Bột bả ngoài trời MB-N	-	5.920	
100	**Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)**	-		
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	-	37.450	
*	- Sơn không bóng K-771	-	27.450	
*	- Sơn không bóng K-772	-	25.850	
*	- Sơn không bóng K-260	-	33.300	
*	- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	-	54.450	
*	- Sơn bóng cao cấp K-871	-	59.450	
101	**Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)**	-		
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	-	59.950	
*	- Sơn không bóng K-261	-	41.750	
*	- Sơn không bóng K-5501	-	53.950	
*	- Sơn không bóng K-360	-	83.650	
*	- Sơn bán bóng cao cấp CT - 04T	-	74.800	
102	Sơn màu Kova (pha sơn trắng)	-	4.500	
103	Son màu Kova pha sơn trong nhà	-	27.450	
104	Son màu Kova pha sơn ngoài trời màu nhạt	-	41.150	
105	Son màu Kova pha sơn ngoài trời màu đậm	-	52.950	
106	Sơn màu nâu Hà Nội (loại thường)	-	15.000	
107	Sơn màu xanh Hà Nội (-)	-	15.000	
108	Sơn màu trắng Hà Nội (-)	-	15.000	
109	Sơn màu đen Hà Nội (-)	-	15.000	
110	Sơn màu vàng Hà Nội (-)	-	15.000	
111	Sơn màu trắng tổng hợp	-	35.000	
112	Sơn màu xanh tổng hợp	-	35.000	
113	Sơn màu vàng tổng hợp	-	35.000	
114	Sơn màu đỏ tổng hợp	-	35.000	
115	Sơn VATEX màu trắng	-	8.688	
116	Sơn VATEX màu	-	9.478	
117	**Sơn Viglacera (Hãng sơn Đông Á)**	Kg		
a	**Bột bả**	-		
*	Bột bả nội thất	-	4.409	
*	Bột bả nội thất cao cấp	-	5.295	
*	Bột bả ngoại và nội thất cao cấp	-	6.795	
*	Bột bả cao cấp chống thấm, chống nấm mốc	-	11.909	
b	**Sơn lót**			
*	Sơn lót kháng kiềm nội thất	-	41.281	

*	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Kg	60.661	
c	**Sơn trong nhà**	-		
*	Sơn siêu trắng trần	-	37.314	
*	Sơn màu chuẩn	-	17.424	
*	Sơn màu phào chỉ, tường phẩn	-	20.545	
*	Sơn mờ màu chuẩn	-	28.068	
*	Sơn mờ màu phào chỉ, tường phẩn	-	34.364	
*	Sơn bóng màu chuẩn	-	64.409	
*	Sơn bóng màu phào chỉ, tường phẩn	-	72.121	
*	Sơn siêu bóng, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống thấm, chống nấm mốc	-	81.909	
*	Sơn siêu bóng màu phào chỉ, tường phẩn	-	96.970	
d	**Sơn ngoài trời**	-		
*	Sơn mịn màu chuẩn, che phủ hiệu quả, bền đẹp	-	40.000	
*	Sơn mịn màu phào chỉ, tường phẩn	-	46.000	
*	Sơn bóng màu chuẩn	-	81.909	
*	Sơn bóng màu phào chỉ	-	93.33	
*	Sơn siêu bóng màu chuẩn	-	110.773	
*	Sơn siêu bóng màu phào chỉ	-	126.970	
đ	**Chống thấm**	-		
*	Keo chống thấm hệ trộn xi măng	-	66.72	
*	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	-	62.091	
*	Dung dịch chống thấm hệ thẩm thấu	-	66.727	
118	**Công ty cổ phần Sơn Đức Việt**			
a	***Sơn nội thất***	Kg		
*	Sơn nội thất Azop- Sơn kinh tế (trắng)	-	20.101	
*	Sơn nội thất Azop- Sơn kinh tế (màu)	-	21.414	
*	Rossman Sơn nội thất I-9000 –Siêu trắng, láng mịn	-	29.646	
*	Rossman Sơn nội thất cao cấp H-9100 –Sơn mờ lau chùi, độ phủ cao	-	55.455	
*	Fasik Sơn nội thất cao cấp R-9300 –Sơn bán bóng, lau chùi hiệu quả	-	80.707	
*	Fasik Sơn nội thất cao cấp G-9400 –Sơn bóng chùi rửa tối đa, che lấp các vết nứt nhỏ	-	103.384	
b	***Sơn ngoại thất***	Kg		
*	Sơn ngoại thất Azop- Sơn kinh tế (trắng)	-	50.808	
*	Sơn ngoại thất Azop- Sơn kinh tế (màu)	-	52.020	
*	Rossman Sơn ngoại thất S-9200 –Sơn mờ chống rêu mốc	-	70.859	
*	Rossman Sơn ngoại thất cao cấp S-9500 – Bán bóng độ che phủ cao	-	107.424	
c	***Sơn lót kháng kiềm – muối***	Kg		
*	Rossman Sơn lót kháng kiềm nội thất K-1934	-	53.990	

	- Sơn lót kháng kiềm nội thất			
*	Rossman Sơn lót kháng kiềm ngoại thất K-1200- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Kg	72.576	
d	***Sơn chống thấm***			
*	Rossman chất chống thấm trộn xi măng CT-1600 – Sơn chống thấm, đa năng, co giãn	Kg	73.182	
119	**Công ty cổ phần hãng Sơn Đông Á**			
a	***Sơn nội thất***	Kg		
*	Sơn nội thất BERH-CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn, độ phủ cao – Mã SP: S1	-	25.730	
*	Sơn nội thất BERH-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần – Mã SP: S2	-	49.500	
*	Sơn nội thất BERH-SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ lọc 2 lần – Mã SP: S3	-	37.292	
*	Sơn nội thất BERH-CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch – Mã SP: S4	-	75.000	
b	**Sơn ngoại thất**	Kg		
*	Sơn nội thất BERH-CLASSIC.EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn – Mã SP: SK2	-	53.958	
c	**Sơn lót kháng kiềm**	Kg		
*	Sơn lót BERH-ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất – Mã SP: I1	-	61.500	
*	Sơn lót BERH-ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất – Mã SP: I2	-	83.000	
d	**Sơn chống thấm**	Kg		
*	Sơn chống thấm BERH-WATER PROOF NO 06 - Sơn chống thấm đa năng hệ trộ xi măng – Mã SP: WP-06	-	84.500	
e	**Bột trét**	Kg		
*	Bột trét tường nội thất cao cấp – Mã SP: RB-INT	-	5.950	
*	Bột trét tường cao cấp ALL IN ONE – Mã SP: RB-EXT	-	9.375	
120	**Ống nước Tiền phong HDPE – PE80** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)	**m**		
*	ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	-	16.636	
*	ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	-	25.818	
*	ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3.0mm	-	39.909	
*	ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	-	56.727	
*	ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	-	91.273	
*	ống nước Φ110 PN 6 chiều dày 5.3mm	-	120.364	
*	ống nước Φ125 PN 6 chiều dày 6.0mm	-	155.091	
*	ống nước Φ 20 PN 12.5 chiều dày 1.9mm	-	7.545	
*	ống nước Φ 25 PN 10 chiều dày 1.9mm	-	9.818	
*	ống nước Φ 32 PN 8 chiều dày 1.9mm	-	13.455	

*	ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	m	20.091	
*	ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3.0mm	-	31.273	
*	ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	-	49.727	
*	ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	-	70.364	
*	ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	-	101.909	
*	ống nước Φ110 PN 8 chiều dày 6.6mm	-	148.182	
*	ống nước Φ125 PN 8 chiều dày 7.4mm	-	189.364	
121	**Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 Công ty Tiền Phong** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)			
a	***Đầu nối thẳng***	***Bộ***		
	Φ 20	-	16.636	
	Φ 25	-	25.000	
	Φ 32	-	32.454	
	Φ 40	-	48.182	
	Φ 50	-	62.727	
	Φ 63	-	82.636	
	Φ 75	-	134.727	
	Φ 90		235.363	
b	***Nối góc 90 độ***	-		
	Φ 20	-	20.636	
	Φ 25	Bộ	23.727	
	Φ 32	-	32.454	
	Φ 40	-	51.636	
	Φ 50	-	66.818	
	Φ 63	-	112.091	
	Φ 75	-	158.091	
	Φ 90	-	268.909	
c	***Ba chạc 90 độ***	-		
	Φ 20	-	21.000	
	Φ 25	-	30.091	
	Φ 32	Bộ	34.909	
	Φ 40	-	68.182	
	Φ 50	-	109.272	
	Φ 63	-	131.000	
	Φ 75	-	211.818	
	Φ 90	-	395.363	
d	***Đầu nối bằng bích***	***Cái***		
	Φ 40	-	14.000	
	Φ 50	-	20.091	
	Φ 63	-	25.363	
	Φ 75	-	39.545	
	Φ 90	-	59.636	
đ	***Nối góc ren ngoài***	***Bộ***		
	Φ 20 x 1/2”	-	12.272	
	Φ 25 x 3/4”	-	13.909	
	Φ 40 x 11/2”	-	40.454	

	Φ 50 x 11/2"	Bộ	58.091	
	Φ 63 x 2"	-	89.909	
122	**Ống nước DPE – PE80 Công ty SINO Việt Nam** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)	**m**		
*	ống nước Φ 20 PN 6 chiều dày 1.0mm	-	3.273	
*	ống nước Φ 25 PN 6 chiều dày 1.2mm	-	4.727	
*	ống nước Φ 32 PN 6 chiều dày 1.6mm	-	7.727	
*	ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	-	11.091	
*	ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	-	17.091	
*	ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3.0mm	-	25.909	
*	ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	-	37.727	
*	ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	-	53.182	
*	ống nước Φ110 PN 6 chiều dày 5.3mm	-	79.818	
*	ống nước Φ125 PN 6 chiều dày 6.0mm	-	85.909	
*	ống nước Φ 20 PN 8 chiều dày 1.2mm	-	3.818	
*	ống nước Φ 25 PN 8 chiều dày 1.5mm	-	5.636	
*	ống nước Φ 32 PN 8 chiều dày 1.9mm	-	8.909	
*	ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	-	13.273	
*	ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3.0mm	-	20.545	
*	ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	-	32.909	
*	ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	-	46.545	
*	ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	-	67.455	
*	ống nước Φ110 PN 8 chiều dày 6.6mm	-	98.182	
*	ống nước Φ125 PN 8 chiều dày 7.4mm	-	105.455	
123	**Phụ kiện Ống nước DPE – PE80 Công ty SINO Việt Nam** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)			
a	***Nối góc***	***Cái***		
*	FPD/EE 20	-	14.091	
*	FPD/EE 25	-	16.000	
*	FPD/EE 32	-	22.000	
*	FPD/EE 40	Cái	35.091	
*	FPD/EE 50	-	45.273	
*	FPD/EE 63	-	76.182	
*	FPD/EE 75	-	107.273	
*	FPD/EE 90	-	182.727	
*	FPD/EE 110	-	431.818	
b	***Nối góc ren ngoài***	-		
*	FPD/ME 20	-	8.364	
*	FPD/ME 25	-	9.545	
*	FPD/ME 32	-	14.182	
*	FPD/ME 40	-	27.455	
*	FPD/ME 50	-	39.545	
*	FPD/ME 63	-	61.091	
*	FPD/ME 90	-	165.455	
c	***Nối góc ren trong***	-		
*	FPD/FE 20	-	8.636	
*	FPD/FE 25	-	11.364	

*	FPD/FE 32	Cái	17.091	
*	FPD/FE 40	-	30.455	
*	FPD/FE 50	-	56.000	
*	FPD/FE 63	-	75.000	
*	FPD/FE 90	-	171.818	
d	***Tê đều***	-		
*	FPD/ET 20	-	15.000	
*	FPD/ET 25	-	20.455	
*	FPD/ET 32	-	23.818	
*	FPD/ET 40	-	46.364	
*	FPD/ET 50	-	74.182	
*	FPD/ET 63	-	89.091	
*	FPD/ET 75	-	143.636	
*	FPD/ET 90	-	268.182	
*	FPD/ET 110	-	687.273	
d	***Tê ren trong***	-		
*	FPD/FT 20	-	13.636	
*	FPD/FT 25	-	18.000	
*	FPD/FT 32	-	27.455	
*	FPD/FT 40	-	49.273	
*	FPD/FT 50	-	78.727	
*	FPD/FT 63	-	106.364	
*	FPD/FT 90	-	289.091	
e	***Tê ren ngoài***	-		
*	FPD/MT 20	-	13.818	
*	FPD/MT 25	-	18.182	
*	FPD/MT 32	-	27.727	
*	FPD/MT 40	-	52.000	
*	FPD/MT 50	-	72.273	
*	FPD/MT 63	-	100.909	
*	FPD/MT 90	-	280.000	
g	***Nối thẳng***	-		
*	FPD/EC 20	Cái	11.364	
*	FPD/EC 25	-	16.909	
*	FPD/EC 32	-	22.000	
*	FPD/EC 40	-	32.727	
*	FPD/EC 50	-	42.727	
*	FPD/EC 63	-	56.182	
*	FPD/EC 75	-	91.818	
*	FPD/EC 90	-	160.000	
*	FPD/EC 110	-	427.273	
124	**Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong**	**m**		
*	ống nước Φ 21 độ dày 1mm	-	5.272	
*	ống nước Φ 27 độ dày 1mm	-	6.545	
*	ống nước Φ 34 độ dày 1mm	-	8.545	
*	ống nước Φ 42 độ dày 1.2mm	-	12.636	
*	ống nước Φ 48 độ dày 1.4mm	-	14.818	
*	ống nước Φ 60 độ dày 1.4mm	-	19.272	

*	ống nước Φ 75 độ dày 1.5mm	m	27.000	
*	ống nước Φ 90 độ dày 1.5mm	-	33.000	
*	ống nước Φ 110 độ dày 1.9mm	-	49.818	
*	ống nước Φ 125 độ dày 2.5mm	-	69.272	
*	ống nước Φ 140 độ dày 2.8mm	-	86.272	
*	ống nước Φ 160 độ dày 3.2mm	-	115.182	
*	ống nước Φ 180 độ dày 4.4mm	-	164.636	
*	ống nước Φ 200 độ dày 4.9mm	-	209.091	
*	ống nước Φ 225 độ dày 5.5mm	-	254.909	
*	ống nước Φ 250 độ dày 6.2mm	-	335.272	
125	**Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong**	***Cái***		
a	***Tê 90⁰***	-		
*	Φ 21	-	1.255	
*	Φ 27	-	2.109	
*	Φ 34	-	2.909	
*	Φ 42	-	3.818	
*	Φ 48	-	5.000	
*	Φ 60	-	8.636	
*	Φ 75	-	13.455	
*	Φ 90	-	19.818	
*	Φ 110	-	34.182	
b	***Nối chếch 45⁰***	-		
*	Φ 21	-	864	
*	Φ 27	-	1.055	
*	Φ 34	-	1.418	
*	Φ 42	-	2.000	
*	Φ 48	-	3.500	
*	Φ 60	Cái	5.000	
*	Φ 75	-	8.800	
*	Φ 90	-	11.455	
*	Φ 110	-	16.545	
*	Φ 140	-	42.545	
*	Φ 160	-	62.909	
c	***Nối góc 90⁰***	-		
*	Φ 21	-	864	
*	Φ 27	-	1.255	
*	Φ 34	-	1.800	
*	Φ 42	-	2.600	
*	Φ 48	-	3.982	
*	Φ 60	-	5.455	
*	Φ 75	-	10.545	
*	Φ 90	-	15.273	

*	Φ 110	Cái	25.272	
d	***Nối thẳng***	-		
*	Φ 21	-	782	
*	Φ 27	-	1.145	
*	Φ 34	-	1.291	
*	Φ 42	-	1.800	
*	Φ 48	-	3.182	
*	Φ 60	-	4.545	
*	Φ 75	-	8.000	
*	Φ 90	-	10.455	
*	Φ 110	-	14.727	
*	Φ 140	-	23.818	
*	Φ 160	-	30.909	
đ	***Y 45 ^{0} đều***	-		
*	Φ 34	-	2.000	
*	Φ 42	-	4.182	
*	Φ 48	-	5.800	
*	Φ 60	-	9.545	
*	Φ 75	-	18.909	
*	Φ 90	-	23.636	
*	Φ 110	-	34.727	
*	Φ 140	-	116.364	
*	Φ 160	-	167.273	
126	**Ống nhựa HDPE PN6 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	**m**		
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636	
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818	
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909	
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727	
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273	
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364	
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091	
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727	
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273	
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545	
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818	
*	Ống nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091	
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636	
127	**Ống nhựa HDPE PN8 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	-		
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455	
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091	
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273	
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727	
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364	
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909	

*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	m	148.182	
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364	
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455	
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727	
*	Ống nước Φ180dày 10.7mm	-	392.818	
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091	
*	Ống nước Φ 225dày 13.5mm	-	616.273	
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364	
128	**Ống nhựa HDPE PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	-		
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818	
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727	
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273	
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364	
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636	
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273	
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818	
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545	
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909	
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364	
*	Ống nước Φ160dày 11.8mm	-	380.909	
*	Ống nước Φ180dày 13.3mm	-	481.636	
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455	
*	Ống nước Φ 225dày 16.6mm	-	740.455	
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636	
129	**Ống nhựa HDPE PN12.5 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	-		
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545	
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455	
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909	
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	m	29.182	
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182	
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818	
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455	
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545	
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273	
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455	
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182	
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	456.364	
*	Ống nước Φ180dày 16.4mm	-	578.818	
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091	
*	Ống nước Φ 225dày 20.5mm	-	893.182	
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909	
130	**Ống nhựa HDPE PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)**	-		
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091	
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727	
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636	

*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	m	34.636	
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545	
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273	
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818	
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455	
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545	
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545	
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545	
*	Ống nước Φ160dày 17.9mm	-	551.818	
*	Ống nước Φ180dày 20.1mm	-	697.455	
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545	
*	Ống nước Φ 225dày 25.2mm	-	1.073.182	
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636	
131	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	-		
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	20.273	
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	36.091	
*	Ống nước Φ32 dày 2.9mm	-	46.818	
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	62.727	
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	92.000	
*	Ống nước Φ63 dàyy 5.8mm	-	146.727	
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	204.909	
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	297.273	
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	475.455	
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	588.818	
*	Ống nước Φ140 dày 11.7mm	-	726.818	
*	Ống nước Φ160dày 14.6mm	-	987.818	
132	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN20 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	-		
*	Ống nước Φ20 dày 3.4mm	m	25.000	
*	Ống nước Φ25 dày 4.2mm	-	44.273	
*	Ống nước Φ32 dày 5.4mm	-	64.545	
*	Ống nước Φ40 dày 6.7mm	-	100.000	
*	Ống nước Φ50 dày 8.4mm	-	155.455	
*	Ống nước Φ63 dày 10.5mm	-	245.455	
*	Ống nước Φ75 dày 12.5mm	-	348.000	
*	Ống nước Φ90 dày 15.0mm	-	507.182	
*	Ống nước Φ110 dày 18.3mm	-	750.909	
*	Ống nước Φ125 dày 20.8mm	-	968.182	
*	Ống nước Φ140 dày 23.3mm	-	1.221.273	
*	Ống nước Φ160dày 26.6mm	-	1.621.545	
133	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN25 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)**	-		
*	Ống nước Φ20 dày 4.0mm	-	29.000	
*	Ống nước Φ25 dày 5.0mm	-	48.091	
*	Ống nước Φ32 dày 6.4mm	-	73.818	

*	Ống nước Φ40 dày 8.0mm	m	114.091	
*	Ống nước Φ50 dày 10.0mm	-	177.364	
*	Ống nước Φ63 dày 12.6mm	-	285.182	
*	Ống nước Φ75 dày 15.0mm	-	400.818	
*	Ống nước Φ90 dày 18.0mm	-	574.545	
*	Ống nước Φ110 dày 22.0mm	-	862.545	
*	Ống nước Φ125 dày 25.1mm	-	1.159.182	
*	Ống nước Φ140 dày 28.1mm	-	1.520.273	
*	Ống nước Φ160 dày 32.1mm	-	1.978.000	
134	**Phụ kiện Ống nhựa chịu nhiệt PPR của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO25)**			
a	***Cút 90***	***Cái***		
*	Φ 20	-	5.091	
*	Φ 25	-	6.636	
*	Φ 32	-	11.636	
*	Φ 40	-	19.273	
*	Φ 50	-	33.455	
*	Φ 63	-	102.455	
*	Φ 75	-	133.636	
*	Φ 90	-	209.636	
*	Φ 110	-	378.727	
b	***Chếch 45 ^{0}***	-		
*	Φ 20	-	4.182	
*	Φ 25	-	6.636	
*	Φ 32	-	10.000	
*	Φ 40	-	20.000	
*	Φ 50	-	38.182	
*	Φ 63	-	88.545	
*	Φ 75	Cái	134.455	
*	Φ 90	-	167.636	
*	Φ 110	-	278.909	
c	***Tê***	-		
*	Φ 20	-	5.818	
*	Φ 25	-	9.091	
*	Φ 32	-	15.000	
*	Φ 40	-	24.000	
*	Φ 50	-	48.000	
*	Φ 63	-	115.091	
*	Φ 75	-	144.091	
*	Φ 90	-	227.636	
*	Φ 110	-	402.636	
d	***Tê thu***	-		
*	Φ 25	-	9.091	
*	Φ 32	-	16.000	

*	Φ 40	Cái	35.273	
*	Φ 50	-	62.545	
*	Φ 63	-	108.818	
*	Φ 75	-	149.000	
*	Φ 90	-	232.182	
*	Φ 110	-	392.182	
đ	***Măng sông***	-		
*	Φ 20	-	2.636	
*	Φ 25	-	4.455	
*	Φ 32	-	6.909	
*	Φ 40	-	11.000	
*	Φ 50	-	20.182	
*	Φ 63	-	42.091	
*	Φ 75	-	66.727	
*	Φ 90	-	113.000	
*	Φ 110	-	183.182	
e	***Côn thu***	-		
*	Φ 25	-	4.182	
*	Φ 32	-	5.818	
*	Φ 40	-	9.091	
*	Φ 50	-	16.364	
*	Φ 63	-	31.636	
*	Φ 75	-	55.273	
*	Φ 90	-	89.818	
*	Φ 110	-	159.000	
ê	***Mặt bích***	-		
*	Φ 50	-	26.091	
*	Φ 63	Cái	33.182	
*	Φ 75	-	54.727	
*	Φ 90	-	85.545	
*	Φ 110	-	126.818	
g	***Rắc co ren ngoài***	-		
*	Φ 20	-	83.636	
*	Φ 25	-	125.273	
*	Φ 32	-	208.727	
*	Φ 40	-	329.091	
*	Φ 50	-	524.545	
*	Φ 63	-	730.545	
h	***Rắc co ren trong***	-		
*	Φ 20	-	78.455	
135	ống nước tráng kẽm Φ 20 A0 độ dầy 1,9mm	m	34.000	
136	ống nước tráng kẽm Φ 25 A0 độ dầy 1,9mm	-	45.000	
137	ống nước tráng kẽm Φ 32 A0 độ dầy 1,9mm	-	54.000	

138	ống nước tráng kẽm Φ 40 A0 độ dầy 2,1mm	m	65.000	
139	ống nước tráng kẽm Φ 50 A0 độ dầy 2,3mm	-	88.000	
140	ống nước tráng kẽm Φ 65 A0 độ dầy 2,7mm	-	140.000	
141	ống nước tráng kẽm Φ 80 A0 độ dầy 2,7mm	-	160.000	
142	ống nước tráng kẽm Φ 100 A0 độ dầy 3,0mm	-	230.000	
143	ống nước tráng kẽm Φ 15 A1 độ dầy 1,9mm	-	28.000	
144	ống nước tráng kẽm Φ 20 A1 độ dầy 2,1mm	-	39.000	
145	ống nước tráng kẽm Φ 25 A1 độ dầy 2,3mm	-	48.000	
146	ống nước tráng kẽm Φ 32 A1 độ dầy 2,3mm	-	57.000	
147	ống nước tráng kẽm Φ 40 A1 độ dầy 2,5mm	-	74.000	
148	ống nước tráng kẽm Φ 50 A1 độ dầy 2,6mm	-	100.000	
149	ống nước tráng kẽm Φ 65 A1 độ dầy 2,9mm	-	155.000	
150	ống nước tráng kẽm Φ 80 A1 độ dầy 2,9mm	-	200.000	
151	ống nước tráng kẽm Φ 100 A1 độ dầy 3,2mm	-	250.000	
152	**Phụ kiện Ống thép tráng kẽm**			
a	***Cút***	***Cái***		
*	Φ 15	-	5.455	
*	Φ 20	-	5.909	
*	Φ 25	-	9.545	
*	Φ 32	-	14.545	
*	Φ 40	-	19.091	
*	Φ 50	-	29.091	
*	Φ 66	-	49.091	
*	Φ 80	-	70.000	
*	Φ 100	-	122.727	
b	***Tê***	-		
*	Φ 15	-	6.364	
*	Φ 20	-	9.091	
*	Φ 25	Cái	12.727	
*	Φ 32	-	19.091	
*	Φ 40	-	25.455	
*	Φ 50	-	39.091	
*	Φ 66	-	67.273	
*	Φ 80	-	92.727	
*	Φ 100	-	165.455	
c	***Măng sông***	-		
*	Φ 15	-	5.455	
*	Φ 20	-	5.909	
*	Φ 25	-	8.182	
*	Φ 32	-	11.818	
*	Φ 40	-	14.545	
*	Φ 50	-	24.545	
*	Φ 66	-	40.000	
*	Φ 80	-	52.727	

*	Φ 100	Cái	86.364	
d	***Rắc co***	-		
*	Φ 15	-	11.818	
*	Φ 20	-	14.545	
*	Φ 25	-	22.727	
*	Φ 32	-	30.000	
*	Φ 40	-	40.000	
*	Φ 50	-	55.455	
*	Φ 66	-	100.000	
*	Φ 80	-	150.909	
*	Φ 100	-	255.455	
đ	***Côn***	-		
*	Φ 20	-	5.455	
*	Φ 25	-	8.182	
*	Φ 32	-	11.818	
*	Φ 40	-	14.545	
*	Φ 50	-	22.727	
*	Φ 66	-	43.636	
*	Φ 80	-	53.636	
*	Φ 100	-	88.182	
e	***Chếch***	-		
*	Φ 15	-	5.455	
*	Φ 20	-	6.364	
*	Φ 25	-	10.000	
*	Φ 32	-	14.545	
*	Φ 40	-	20.000	
*	Φ 50	-	30.000	
*	Φ 66	-	54.545	
*	Φ 80	-	70.000	
*	Φ 100	-	129.091	
153	**Tôn lợp SUNTEK (Tôn múi)**	**m^2**		
*	- Dày 0,30mm 11 sóng	-	74.545	
*	- Dày 0,35mm 11sóng	-	82.364	
*	- Dày 0,40mm 11 sóng	-	89.364	
*	- Dày 0,45mm 11 sóng	-	96.818	
*	- Dày 0,30mm 6 sóng	-	75.045	
*	- Dày 0,35mm 6 sóng	-	82.864	
*	- Dày 0,40mm 6 sóng	-	89.864	
*	- Dày 0,45mm 6 sóng	-	97.318	
154	**Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK**	**m**		
*	- Khổ rộng 240mm,độ dày 0,30mm	-	19.545	
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,30mm	-	22.727	
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,30mm	-	28.182	
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,30mm	-	39.091	
*	- Khổ rộng 900mm,độ dày 0,30mm	-	55.455	
*	- Khổ rộng 1200mm,độ dày 0,30mm	-	72.455	

*	- Khổ rộng 240mm,độ dày 0,35mm	m	21.273	
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,35mm	-	25.000	
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,35mm	-	31.182	
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,35mm	-	43.636	
*	- Khổ rộng 900mm,độ dày 0,35mm	-	62.273	
*	- Khổ rộng 1200mm,độ dày 0,35mm	-	80.909	
*	- Khổ rộng 240mm,độ dày 0,40mm	-	22.727	
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,40mm	-	26.818	
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,40mm	-	33.636	
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,40mm	-	47.273	
*	- Khổ rộng 900mm,độ dày 0,40mm	-	67.727	
*	- Khổ rộng 1200mm,độ dày 0,40mm	-	88.364	
*	- Khổ rộng 240mm,độ dày 0,45mm	-	24.364	
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,45mm	-	28.818	
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,45mm	-	36.364	
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,45mm	-	51.273	
*	- Khổ rộng 900mm,độ dày 0,45mm	-	68.182	
*	- Khổ rộng 1200mm,độ dày 0,45mm	-	96.364	
155	**Tôn AUSTNAM (tôn thường)**	**m^2**		
*	- AC-11 dày 0,40mm 11 sóng	-	133.636	
*	- AC-11 dày 0,42mm 11sóng	-	138.182	
*	- AC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	146.364	
*	- AC-11 dày 0,47mm 11 sóng	-	149.091	
156	**Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAM**	**m**		
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,42mm	-	40.273	
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,42mm	-	52.000	
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,42mm	-	76.364	
*	- Khổ rộng 900mm,độ dày 0,42mm	-	111.636	
*	- Khổ rộng 1200mm,độ dày 0,42mm	-	144.091	
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,45mm	-	42.545	
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,45mm	-	55.000	
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,45mm	-	80.909	
*	- Khổ rộng 900mm,độ dày 0,45mm	-	118.455	
*	- Khổ rộng 1200mm,độ dày 0,45mm	-	153.182	
*	- Khổ rộng 300mm,độ dày 0,47mm	-	43.182	
*	- Khổ rộng 400mm,độ dày 0,47mm	-	55.909	
*	- Khổ rộng 600mm,độ dày 0,47mm	-	82.273	
*	- Khổ rộng 900mm,độ dày 0,47mm	-	120.455	
*	- Khổ rộng 1200mm,độ dày 0,47mm	-	155.909	

157	Khuôn cửa gỗ nghiến 8x12	m	250.000	
158	Khuôn cửa gỗ nghiến 8x24	-	500.000	
159	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10	-	150.000	
160	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	-	180.000	
161	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m^2	650.000	
162	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nghiến	-	1.200.000	
163	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giổi	-	1.150.000	
164	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ nghiến	-	1.100.000	
165	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giổi	-	1.050.000	
166	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ nghiến	-	1.300.000	
167	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giổi	-	1.250.000	
168	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ nghiến	-	1.250.000	
169	Cửa di, cửa sổ kính gỗ giổi	-	1.200.000	
170	Cửa kính gỗ nhóm 4	-	500.000	
171	Nẹp khuôn cửa gỗ giổi	m	27.000	
	KHUNG NHÔM CỬA KÍNH:			
	LOẠI CỬA ĐẾ CHỮ U			
172	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m^2	480.000	
173	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	460.000	
174	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m^2	530.000	
175	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	550.000	
176	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	530.000	

177	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m^2	600.000	
178	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	520.000	
179	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	500.000	
180	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	570.000	
181	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	590.000	
182	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	570.000	
183	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m^2	640.000	
	LOẠI CỬA ĐẾ SẬP			
184	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	515.000	
185	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .	-	495.000	

	- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.			
186	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m^2	565.000	
187	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	585.000	
188	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	565.000	
189	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	635.000	
190	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	555.000	
191	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	535.000	
191	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m^2	605.000	
193	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	625.000	

194	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m^2	605.000	
	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	675.000	
195	**VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐẾ U**			
196	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	440.000	
197	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	510.000	
198	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	480.000	
199	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa đế U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	550.000	
	VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐẾ SẬP			
200	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	m^2	475.000	
201	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	545.000	

202	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	m^2	515.000	
203	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa đế sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	585.000	
204	Sắt vuông 10x10 đến 18x18(thép đặc)	Kg	16.000	
205	Sắt vuông 18, 20 (thép rỗng)	-	20.500	
206	Sắt hộp 50 x 50	-	17.500	
207	Sắt ống Φ 60	-	19.000	
208	Sắt ống Φ 80	-	19.000	
209	Cửa sắt xếp có bịt tôn	m^2	400.000	
210	Cửa sắt xếp không bịt tôn	-	320.000	
211	Thuốc nổ AĐ1	Tấn	37.000.000	Gía bán tại thị xã Bắc Kạn
212	Kíp đốt số 8	Cái	2.031	
213	Dây cháy chậm	m	3.944	
214	Tấm nhựa loại 60x60 cm	m^2	60.000	
215	Tấm nhựa rộng 18 cm	-	40.000	
216	Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60	-	125.000	
217	**Cột điện ly tâm**	**Cột**		
*	LT 7A ,7m,KT gốc 253, KT ngọn 160	-	1.414.000	
*	LT 7B ,7m KT gốc 253, KT ngọn 160	-	1.701.000	
*	LT 7,5A ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.644.000	
*	LT 7,5B ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.850.000	
*	LT 7,5C ,7,5m KT gốc 262, KT ngọn 160	-	2.044.000	
*	LT 8A, 8m KT gốc 266, KT ngọn 160	-	1.687.000	
*	LT 8B, 8m KT gốc 266, KT ngọn 160	-	1.919.000	
*	LT 8,5A, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	1.791.000	
*	LT 8,5B, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.034.000	
*	LT 8,5C, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.309.000	
*	LT10A, 10m ,KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.379.000	
*	LT10B, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.507.000	
*	LT10C, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.684.000	
*	LT10Đ, dài 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	3.311.000	

*	LT10Đ1, dài10m,KT gốc 323, KT ngọn 190	Cột	3.722.000	
*	LT12A, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	3.812.000	
*	LT12B, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	4.840.000	
*	LT12C, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	5.390.000	
*	LT14A, dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	5.665.000	
*	LT14B, dài 14m, KT gốc3 76, KT ngọn 190	-	6.626.182	
*	LT14C, dài 14m,KT gốc376, KT ngọn 190	-	8.002.000	
*	LT16B, dài 16m,KT gốc403, KT ngọn 190	-	7.898.000	
*	LT16C, dài 16m,KT gốc403, KT ngọn 190	-	8.760.000	
*	LT16Đ, dài 16m,KT gốc403, KT ngọn 190	-	10.069.000	
*	LT14A, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	8.133.000	
*	LT14B, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	9.191.000	
*	LT14C, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	10.291.000	
*	LT16B, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	10.560.000	
*	LT16C, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	11.377.000	
*	LT16Đ, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	11.954.000	
*	LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	-	12.054.000	
*	LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	-	12.909.000	
*	LT18Đ, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	-	13.664.000	
*	LT20B, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	13.573.000	
*	LT20C, (G10 -N10) dài 20m, KT gốc 456, KT ngọn 190	-	14.038.000	
*	LT20 Đ, (G10 -N10) dài 20m, KT gốc 456, KT ngọn 190	-	15.642.000	
218	**Cột điện vuông**	**Cột**		
*	H 7,5A, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.403.000	
*	H 7,5B, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.606.000	
*	H 7,5C, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.677.000	
*	H 8,5A, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.709.000	
*	H 8,5B, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.880.000	
*	H 8,5C, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	2.179.000	

*	H 6,5A, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	Cột	1.113.000	
*	H 6,5B, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.349.000	
219	**Ống cống**	**Cái**		
*	Cống Φ 750, BT mác 300, dài 1m	-	948.000	
*	Cống Φ 1.000, BT mác 300,dài 1m	-	1.523.000	
*	Cống Φ 1.500, BT mác 300, dài 1m	-	2.415.000	
*	Cống Φ 400, BT mác 200, dài 2m	-	576.000	
*	Cống Φ 600, BT mác 200, dài 2m	-	818.000	
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 1m	-	814.000	
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 2m	-	1.580.000	
*	Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài1m	-	1.458.000	
*	Cống Φ 1.250, BT mác 200, dài1m	-	1.929.000	
220	**Bồn nước Việt Mỹ**	**Cái**		
*	Bồn ngang dung tích 1.000 lít	-	2.400.000	
*	Bồn đứng dung tích 1.000 lít	-	2.300.000	
*	Bồn ngang dung tích 1.500 lít	-	3.500.000	
*	Bồn đứng dung tích 1.500 lít	-	3.300.000	
*	Bồn ngang dung tích 2.000 lít	-	4.700.000	
*	Bồn đứng dung tích 2.000 lít	-	4.400.000	
*	Bồn ngang dung tích 3.000 lít	-	6.100.000	
*	Bồn đứng dung tích 3.000 lít	-	5.700.000	
221	**Dây điện và cáp điện công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI**	**m**		
*	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-450/750V	-	6.060	
*	VCmd - 2x4-(2x56/0.3)-450/750V	-	22.000	
*	VCmd - 2x6-(2x7x12/0.3)-450/750V	-	32.900	
*	VCmod - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	-	7.500	
*	VCmod - 2x4-(2x56/0.3)-300/500V	-	24.300	
*	VCmod - 2x6-(2x/x12/0.3)-300/500V	-	36.000	
*	CV-1 (7/0.425) – 450/750V	-	3.410	
*	CV-1.5 (7/0.452) – 450/750V	-	4.760	
*	CV-2 (7/0.6) – 450/750V	-	6.090	
*	CV-3 (7/0.75) – 450/750V	-	8.880	
*	CV-4 (7/0.85) – 450/750V	-	11.410	
*	CV-5 (7/0.95) – 450/750V	-	4.550	
*	CV-10 (7/1.35) – 450/750V	-	27.900	
*	CV-14 (7/1.6) – 450/750V	-	37.700	
*	CV-25 (7/2.14) – 450/750V	-	66.700	

*	CV-50 (19/1.8) – 450/750V	m	128.600	
*	CV-75 (19/2.25) – 450/750V	-	198.800	
*	CV-100 (19/2.6) – 450/750V	-	264.600	
*	CVV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kv	-	49.600	
*	CVV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0.6/1kv	-	70.800	
*	CVV-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0.6/1kv	-	93.300	
*	CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kv	-	112.100	
*	CVV-3x14+1x8 (3x7/1.61x7/1.2) -0.6/1kv	-	49.700	
*	CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0.6/1kv	-	236.100	
*	CVV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0.6/1kv	-	355.100	
*	CVV-4x1 (4x7/0.425) -0.6/1kv	-	18.020	
*	CVV-4x10 (4x7/1.35) -0.6/1kv	-	122.000	
*	CVV-4x50 (4x19/1.8) -0.6/1kv	-	537.400	
*	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kv	-	49.800	
*	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0.6/1kv	-	71.200	
*	CXV-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0.6/1kv	-	93.700	
*	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kv	-	112.600	
*	CXV-3x14+1x8 (3x7/1.61x7/1.2) -0.6/1kv	-	150.500	
*	CXV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0.6/1kv	-	237.300	
*	CXV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0.6/1kv	-	356.800	
*	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0.6/1kv	-	18.110	
*	CXV-4x10 (4x7/1.35) -0.6/1kv	-	122.700	
*	CXV-4x35 (4x7/2.52) -0.6/1kv	-	387.400	
*	Dây nhôm lõi thép các loại <= 50mm2	-	70.10	
*	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến = 95mm2	-	69.100	
*	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến=240mm2	-	70.700	
222	**Dây điện và cáp điện công ty TNHH ROBOT**	**m**		
a	***Dây đơn cứng***	-		
*	VC 1,0mm^2	-	2.455	
*	VC 2,0mm^2	-	4.518	
*	VC 2,5mm^2	-	5.636	
*	VC 3,0mm^2	-	6.764	
*	VC 4,0mm^2	-	8.855	
*	VC 5,0mm^2	-	11.336	
*	VC 7,0mm^2	-	15.009	
b	***Dây đơn mềm***	-		
*	VCm 1,0mm^2	-	2.536	

*	VCm 1,5mm^2	m	3.655	
*	VCm 2,0mm^2	-	4.600	
*	VCm 2,5mm^2	-	5.955	
*	VCm 4,0mm^2	-	9.318	
*	VCm 6,0mm^2	-	13.909	
c	***Dây đôi mềm***	-		
*	VCm 2x0,75mm^2	-	3.791	
*	VCm 2x1,0mm^2	-	4.891	
*	VCm 2x1,5mm^2	-	6.918	
*	VCm 2x 2,5mm^2	-	11.336	
d	***Dây nhiều pha mềm***			
*	Dây 2 pha VVCm 1,0mm	-	7.182	
*	Dây 2 pha VVCm 1,5mm	-	8.909	
*	Dây 2 pha VVCm 2,5mm	-	14.455	
*	Dây 2 pha VVCm 4,0mm	-	22.909	
*	Dây 2 pha VVCm 6,0mm	-	32.182	
*	Dây 2 pha VVCm 8,0mm	-	42.727	
*	Dây 3 pha VVCm 1,0mm	-	9.545	
*	Dây 3 pha VVCm 1,5mm	-	12.818	
*	Dây 3 pha VVCm 2,5mm	-	20.364	
*	Dây 3 pha VVCm 4,0mm	-	31.727	
*	Dây 3 pha VVCm 6,0mm	-	47.273	
*	Dây 3 pha VVCm 8,0mm	-	60.000	
đ	***Cáp điện lực***	**m**		
*	CV 1,0mm2	-	2.636	
*	CV 1,5mm2	-	3.927	
*	CV 2,5mm2	-	6.164	
*	CV 3,5mm2	-	8.127	
*	CV 4,0mm2	-	9.382	
*	CV 5,5mm2	-	12.455	
*	CV 6,0mm2	-	13.600	
*	CV 7,0mm2	-	16.091	
*	CV 8,0mm2	-	17.818	
*	CV 10mm2	-	23.000	
*	CV 11mm2	-	24.273	
*	CV 14mm2	-	30.818	
*	CV 16mm2	-	34.727	
*	CV 22mm2	-	47.727	

*	CV 25mm2	m	54.273	
*	CV 35mm2	-	76.636	
*	CV 38mm2	-	81.273	
*	CV 50mm2	-	105.455	
e	***Cáp điện lực 2 ruột CVV***			
*	CVV 2x1,5mm2	-	10.545	
*	CVV 2x2,5mm2	-	15.818	
*	CVV 2x3,5mm2	-	21.091	
*	CVV 2x4mm2	-	23.182	
*	CVV 2x5,5mm2	-	30.818	
*	CVV 2x6mm2	-	32.818	
*	CVV 2x8mm2	-	42.091	
*	CVV 2x10mm2	-	51.636	
*	CVV 2x11mm2	-	55.545	
*	CVV 2x14mm2	-	68.818	
*	CVV 2x16mm2	-	76.636	
*	CVV 2x22mm2	-	103.636	
*	CVV 2x25mm2	-	117.273	
*	CVV 2x35mm2	-	161.818	
*	CVV 2x50mm2	-	217.273	
223	Cỏ nhung nhật	m^2	40.500	
224	**Xí bệt công ty CPVL và DV xây dựng BMC**	**Bộ**		
*	Xí bệt 2 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	-	1.413.636	
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	-	2.322.727	
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	-	2.322.727	
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	-	2.413.636	
*	Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	-	2.050.000	
225	**Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC**	**Bộ**		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	-	575.455	
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy	-	530.000	

	cách 500*426*830)			
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	Bộ	530.000	
226	**Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC**	**Bộ**		
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thải (mã SP H 3025A/QW01;Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	820.909	
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	774.545	
*	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chorome)	-	757.273	
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	-	757.273	
*	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome)	-	565.455	
*	Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	-	156.364	
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chorome -Niken)	-	848.182	
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chorome -Niken)	-	838.182	
227	**Sản phẩm bệt nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Bộ**		
*	Bệt VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.570.000	
*	Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.570.000	
*	Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	2.300.000	
*	Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.430.000	
*	Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	1.580.000	
*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.360.000	
*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	1.530.000	
228	**Sản phẩm bệt phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Bộ**		
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.060.000	
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.210.000	
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.030.000	

*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	Bộ	1.190.000	
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	-	1.160.000	
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.310.000	
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	-	1.310.000	
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.460.000	
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	-	1.243.000	
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.408.000	
229	**Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Cái**		
*	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	-	242.000	
*	Chậu góc, chậu trẻ em	-	198.000	
*	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	-	583.000	
*	Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	-	473.000	
*	Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	-	550.000	
*	Chậu +chân CR1, V02.7C (chân chậu treo tường, gá GC1)	-	1.254.000	
*	Chậu + chân V02.3	-	506.000	
*	Chậu HL4-600 + chân V02.3L	-	682.000	
*	Chậu + chân VTL4	-	748.000	
*	Chậu VI2,VI3,VI3N,V02.5,V02.5N	-	385.000	
*	Chậu VU6, VU6M	-	638.000	
*	Chậu VU7, VU7M	-	693.000	
*	Chậu VU9, VU9M	-	737.000	
230	**Tiểu Nam, tiểu Nữ của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	**Cái**		
*	Tiểu Nam TT1, TT3,TT7	-	242.000	
*	Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	968.000	
*	Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	660.000	
*	Tiểu nữ VB3, VB5	-	550.000	
231	**Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA**	-		
*	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	-	242.000	
*	Chân chậu VI2, VI2N,VI3, VI3N,V02.5, V02.3L	-	297.000	
*	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	-	363.000	

232	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m^2	250.000	
233	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000	
234	Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	280.000	
235	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	260.000	
236	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	220.000	
237	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000	
238	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	190.000	
239	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	200.000	
240	**Cửa nhựa lõi thép nhãn hiệu Phúc Hưng Windows**			

	Chủng loại		Kích thước	Đơn giá cửa	Đơn giá 1 bộ : Khoá, bản lề	
					Nhãn hiệu GU	Nhãn hiệu GQ
a.	***Các loại cửa sổ***					
*	Cửa sổ 1 cánh các loại	Mở quay	Dưới $1m^2$	1.250.000	680.000	330.000
*		Mở hất		1.250.000	780.000	410.000
*		Mở trượt		1.150.000	-	290.000
*		Mở quay	Trên $1m^2$	1.160.000	680.000	330.000
*		Mở hất		1.160.000	780.000	410.000
*		Mở trượt		1.050.000	-	290.000
*	Cửa sổ 1 cánh các loại	Mở quay	Dưới $1m^2$	1.250.000	1.280.000	530.000
*		Mở trượt		1.150.000	450.000	290.000
*		Mở quay	Trên $1m^2$	1.160.000	1.280.000	530.000
*		Mở trượt		1.050.000	450.000	290.000

b.	***Các loại cửa đi, vách ngăn kính nhựa***				
*	Cửa đi 1 cánh các loại	Cửa đi mở quay	1.210.000	2.260.000	1.050.000
*		Cửa nhà vệ sinh	1.210.000	2.050.000	900.000
*	Cửa đi 2 cánh các loại	Mở quay	1.210.000	3.420.000	1.520.000
*		Mở quay khoá lưỡi gà	1.210.000	4.220.000	1.700.000
*	Cửa đi 4 cánh mở quay lưỡi gà		1.600.000	7.800.000	5.100.000
*	Vách kính/ Vách nhựa		780.000	-	-

Ghi chú :

1. Đơn giá trên đã bao gồm phần khung cánh và khuôn cửa
2. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển trong phạm vi thị xã Cao Bằng và thị trấn Nước Hai, Hoà An.
3. Đối với đơn giá trên cửa đã có kính trắng đơn dầy 5mm của Công ty kính Việt Nhật.

+ Nếu khách hàng sử dụng kính an toàn độ dầy 6,38mm cộng thêm :210.000đ/m2
+ Nếu khách hàng sử dụng kính an toàn độ dầy 8,38mm cộng thêm : 270.000đ/m2
+ Nếu khách hàng sử dụng kính an toàn độ dầy 10,38mm cộng thêm :320.000đ/m2
+ Nếu khách hàng sử dụng kính hộp 5-9-5 cộng thêm: 400.000đ/m2

4. Sản phẩm có bảo hành (Phần nhựa là 10 năm và phần kim khí là 2 năm)

241 Cửa nhựa lõi thép Gia Cường uPVC-lightDoor

	Mẫu sản phẩm	**Kích thước cửa (mm)**		**Đơn giá (VNĐ/m2)**
		Chiều cao	**Chiều rộng**	
I	***Cửa-vách nhựa lõi thép uPVC-LightDoor***			
*	Vách kính cố định	1000	1000	1.190.000
*	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	600-1600	1000-1800	1.400.000
*	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong (hoặc quay lật)	400-1800	400-1000	1.400.000
*	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong (hoặc quay lật)	400-1800	800-1000	1.470.000
*	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	400-1800	400-1000	1.470.000
*	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	400-1800	800-1800	1.540.000
*	Cửa đi ban công 1 cánh	1800-2300	700-1100	1.540.000
*	Cửa đi 2 cánh chính	1800-2300	1200-1800	1.680.000
*	Cửa đi thông phòng 1 cánh	1800-2300	700-1100	1.540.000
*	Cửa đi 2 cánh mở trượt	1900-2300	1000-1800	1.400.000
	Mẫu sản phẩm	**Kích thước cửa (mm)**		**Đơn giá (VNĐ/bộ)**
		Chiều cao	**Chiều rộng**	
II	***Phụ kiện kim khí (PKKK) cho sản phẩm cửa nhựa uPVC***			
*	Cửa sổ mở trượt có khoá bán nguyệt	1000-1600	1000-1800	140.000
*	Cửa sổ mở trượt có thanh chuyển động	1000-1600	1000-1800	364.000
*	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	1200-2000	1000-1600	784.000
*	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	1000-1400	1200-1600	490.000
*	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	1000-1600	500-1200	490.000
*	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	1000-1600	500-1200	490.000
*	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	1000-1400	500-1200	350.000
*	Cửa sổ 1 cánh mở quay hất ra ngoài	1000-1400	500-1200	490.000
*	Cửa đi 1 cánh mở quay khoá lưỡi gà	1900-2300	800-1200	1.400.000
*	Cửa đi thông phòng 1 cánh khoá rời	1900-2300	800-1200	1.330.000

*	Cửa đi thông phòng 1 cánh khoá đơn điểm	1900-2100	800-1200	1.050.000
*	Cửa đi chính 2 cánh mở quay có lưỡi gà	1900-2300	1200-1800	1.820.000
*	Cửa đi chính 2 cánh mở quay không có lưỡi gà	1900-2300	1200-1800	1.610.000
*	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt không có lõi khoá	2000-2300	2000-2200	420.000
*	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt không có lõi khoá	2000-2300	2000-2200	1.190.000

Ghi chú: Đơn giá Cửa - vách nhựa lõi thép Gia Cường uPVC - LightDoor, Phụ kiện kim khí cho sản phẩm cửa nhựa uPVC đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện.

- Đối với đơn giá trên cửa đã có kính an toàn

242	Đá Granit màu đỏ	m^2	660.000	
243	Đá Granit tự nhiên	-	400.000	
244	Đá vàng Thanh Hóa	-	220.000	
245	Đá vân bóng Thanh Hóa	-	160.000	
246	Đá xẻ Thanh Hóa	-	360.000	
247	Đá Granit màu vàng, đen	-	750.000	

Ghi chú: Đơn giá đá nêu trên đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện, tại khu vực thị xã

248 **Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của công ty xây dựng Hòa phát**

STT	Tên vật liệu - Qui cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>
1	**Cửa đi 02 cánh pano kính:** - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: Theo yêu cầu	m^2	992.727	
2	**Cửa đi 01 cánh pano kính:** - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: Theo yêu cầu	-	992.727	
3	**Cửa sổ chớp:** - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình.	m^2	947.272	

	- Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: Theo yêu cầu			
4	**Cửa sổ kính:** - Cánh cửa được làm bằng tôn thép với chiều dày tối thiểu là 1,2mm - Các chi tiết của cửa được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: Theo yêu cầu	m^2	957.272	
5	**Hoa sắt cửa sổ:** - Làm bằng thép dẹt 20 x 3,5mm; - Toàn bộ được sơn tĩnh điện màu ghi sáng. KT: Theo yêu cầu	-	260.000	
6	**Cửa tủ phòng học:** - Cửa được làm bằng thép; - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu ghi sáng. KT: 900 x 1650mm	-	936.363	
7	**Cửa vệ sinh DW1:** - Cửa được làm bằng thép; - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu ghi sáng. KT: 700 x 1600mm	-	936.363	
8	**Cửa vệ sinh DW2:** - Cửa được làm bằng thép; - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu ghi sáng. KT: 600 x 1300mm	-	936.363	
9	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: 45x80 x10x1,5mm	m^2	133.636	

10	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: 45x80 x10x1,5mm	m^2	233.636	
11	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: 45x130 x10x1,5mm	-	181.818	
12	**Khuôn cửa đơn dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: 45x130 x10x1,5mm	-	317.272	
13	**Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn hở):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: 45x250 x 10x30x1,5mm	-	248.181	
14	**Khuôn cửa kép dày 1,5mm (khuôn kín):** - Khuôn được gia công bằng công nghệ dập, cán, lăn tạo hình. - Các mối hàn ngấu chắc chắn, hàn trong môi trường khí bảo vệ CO_2 các mối hàn được mài nhẵn trước khi sơn - Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện màu da lươn. KT: 45x250 x 10x30x1,5mm	-	430.000	

Ghi chú: Đơn giá đá nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại khu vực thị xã Cao Bằng

249	**Sản phẩm của Công ty Tân Á Đại Thành (Địa chỉ chi nhánh số 74 tổ 5 Phường Sông Hiến Thị xã Cao Bằng)**			
I	***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	TA 310D	770	1.450.000	
2	TA 500D	770	1.920.000	
3	TA 700D	770	2.370.000	

4	TA 1000D	960	3.100.000	
5	TA 1200D	980	3.470.000	
6	TA 1500D	1200	4.700.000	
7	TA 2000D	1200	6.280.000	
8	TA 2500D	1380	7.920.000	
9	TA 3000D	1380	9.180.000	
10	TA 3500D	1380	10.450.000	
11	TA 4000D	1380	11.720.000	
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm				
II	***Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	TA 310N	770	1.630.000	
2	TA 500N	770	2.040.000	
3	TA 700N	770	2.490.000	
4	TA 1000N	960	3.300.000	
5	TA 1200N	980	3.670.000	
6	TA 1500N	1200	4.940.000	
7	TA 2000N	1200	6.520.000	
8	TA 2500N	1380	8.120.000	
9	TA 3000N	1380	9.420.000	
10	TA 3500N	1380	10.780.000	
11	TA 4000N	1380	12.240.000	
12	TA 4500N	1380	13.640.000	
13	TA 5000N	1420	15.020.000	
14	TA 6000N	1420	17.720.000	
15	TA 10000N	1700	33.000.000	
16	TA 20000N	1700	66.000.000	
17	TA 300000N	2200	105.000.000	
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm				
III	***Bồn chứa nước nhựa đa chức năng (Bồn đứng)***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	TA 300D		858.000	
2	TA 400D		1.078.000	
3	TA 500D		1.265.000	
4	TA 700D		1.529.000	
5	TA 1000D		1.903.000	
6	TA 1100D		2.145.000	
7	TA 1500D		2.926.000	
8	TA 2000D		3.762.000	
9	TA 3000D		5.555.000	
10	TA 4000D		7.128.000	
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm				
IV	***Bồn chứa nước nhựa đa chức năng(Bồn ngang)***			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	TA 250N		790.000	
2	TA 300N		950.000	
3	TA 400N		1.170.000	
4	TA 500N		1.360.000	
5	TA 700N		1.770.000	

6	TA 700L		1.390.000	
7	TA 900N		2.060.000	
8	TA 1000N		2.160.000	
9	TA 1000L		1.730.000	
10	TA 1200L		2.070.000	
11	TA 1500N		3.460.000	
12	TA 1700N		4.430.000	
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm				

V	***Máy nước nóng năng lượng mặt trời hướng dương SUNFLOWER***				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Dung tích (Lít)	Thông số lắp đặt Dải * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
A	***Loại không có hỗ trợ điện***				
1	Hướng Dương 47-15	120	1690*1080*1100	5.810.000	
2	Hướng Dương 47-18	140	1690*1290*1100	6.182.000	
3	Hướng Dương 47-21	160	1690*1500*1100	6.745.000	
4	Hướng Dương 47-24	180	1690*1710*1100	7.273.000	
5	Hướng Dương 58-15	140	1850*1230*1380	6.436.000	
6	Hướng Dương 58-18	180	1850*1470*1380	7.164.000	
7	Hướng Dương 58-21	200	1850*1710*1380	7.718.000	
8	Hướng Dương 58-24	230	1850*1950*1380	8.318.000	
B	***Loại có hỗ trợ điện: Tính thêm 40.000đ/bộ. Bao gồm: Thiết bị hỗ trợ nhiệt (công suất 2500w), bộ Rơ le nhiệt, thiết bị an toàn chống dò điện ELCB. (Toàn bộ linh kiện nhập khẩu châu Âu)***				

VI	***Bình nước nóng gián tiếp TATA – TITAN***		
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	BT 15-Ti (2500W)	1.955.000	
2	BT 20-Ti (2500W)	2.045.000	
3	BT 30-Ti (2500W)	2.180.000	
VII	***Bình nước nóng công nghệ caoROSSI-HIGH-TECH***		
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	R15 HT	2.750.000	
2	R20 HT	2.850.000	
3	R30 HT	2.950.000	
VIII	***Bình nước nóng gián tiếp ROSSI-HQ***		
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	R15 HQ	2.136.000	
2	R20 HQ	2.227.000	
3	R30 HQ	2.364.000	

IX	***Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI***			
STT	Tên sản phẩm	Thông số lắp đặt Dải * Rộng * Cao	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	Chậu 2 hố 1 bàn	1000*460*180	736.000	
2	Chậu 2 hố không bàn	710*460*180	655.000	
3	Chậu 1 hố 1 bàn	700*400*180	436.000	
4	Chậu 1 hố 1 bàn	800*440*180	510.000	
5	Chậu 1 hố không bàn	450*365*180	300.000	
Ghi chú: Phụ kiện kèm theo: một bộ xi phông /01 mã hiệu sản phẩm				

X	*Sen vòi ROSSI*			
STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
1	Sen	R801 S	1.436.000	Mẫu 01
2	Vòi 2 chân	R801 V2	1.436.000	
3	Vòi 1 chân	R801 V1	1.345.000	
4	Vòi chậu	R801 C1	1.310.000	
5	Vòi tường	R801 C2	1.436.000	
1	Sen	R802 S	1.536.000	Mẫu 02
2	Vòi 2 chân	R802 V2	1.536.000	
3	Vòi 1 chân	R802 V1	1.482.000	
4	Vòi chậu	R802 C1	1.355.000	
5	Vòi tường	R802 C2	1.436.000	

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lý Văn Thắng

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Bích Ngọc

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Cục quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thị;
- Lưu: VT+ P.KTVLXD+ P.QLG.